

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2016

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		319,701,949,818	399,810,066,114
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	164,599,609,945	267,170,733,600
111	1. Tiền		164,599,609,945	267,170,733,600
112	2. Các khoản tương đương tiền			
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		118,072,031,601	98,517,419,377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	99,506,574,749	71,614,734,683
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,941,077,550	2,213,489,848
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19,584,173,159	25,725,516,775
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2,959,793,857)	(1,036,321,929)
140	III. Hàng tồn kho	8	12,497,973,605	7,073,144,646
141	1. Hàng tồn kho		12,497,973,605	7,073,144,646
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		24,532,334,667	27,048,768,491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	24,433,891,958	27,048,768,491
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		98,442,709	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,863,472,345,087	2,382,737,054,014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,109,900,000	599,900,000
218	4. Phải thu dài hạn khác		1,109,900,000	599,900,000
220	I Tài sản cố định		2,756,651,048,178	2,253,872,957,636
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2,535,524,260,484	2,031,313,651,153
222	- Nguyên giá		4,128,713,379,898	3,545,733,820,410
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,593,189,119,414)	(1,514,420,169,257)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	220,960,423,950	222,512,084,254
225	- Nguyên giá		297,078,181,752	264,259,999,952
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76,117,757,802)	(41,747,915,698)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	166,363,744	47,222,229
228	- Nguyên giá		1,431,221,000	1,218,289,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,264,857,256)	(1,171,066,771)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	-	8,490,900,000
231	- Nguyên giá		-	8,490,900,000
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		23,993,629,074	24,605,672,730
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	23,993,629,074	24,605,672,730
260	IV. Tài sản dài hạn khác		81,717,767,835	95,167,623,648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	79,399,196,433	93,167,623,648
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,318,571,402	2,000,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,183,174,294,905	2,782,547,120,128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,626,439,534,179	1,347,085,440,842
310	I. Nợ ngắn hạn		759,861,238,070	624,525,080,638
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		47,067,277,514	39,902,201,825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	408,158,431	758,439,119
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	58,202,833,090	60,314,514,379
314	4. Phải trả người lao động		34,271,644,432	32,375,195,495
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	17,291,291	29,929,376
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	89,475,677,818	95,121,314,632
320	7. Vay ngắn hạn		487,993,371,062	351,449,634,341
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		487,993,371,062	351,449,634,341
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42,424,984,432	44,573,851,471
330	II. Nợ dài hạn		866,578,296,109	722,560,360,204
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,396,857,886	1,179,679,210
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	181,606,570,084	176,438,663,547
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	683,574,868,139	544,942,017,447
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,556,734,760,726	1,435,461,679,286
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1,556,734,760,726	1,435,461,679,286
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	268,412,386,757	224,072,333,774
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	514,269,314,084	439,038,745,368
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		439,038,745,368	354,714,818,417
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		75,230,568,716	84,323,926,951
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8,531,876,775	6,829,417,034
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,183,174,294,905	2,782,547,120,128



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1,078,194,507,063	1,048,760,783,840	4,519,529,627,635	4,252,163,789,640
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	1,078,194,507,063	1,048,760,783,840	4,519,529,627,635	4,252,163,789,640
11	Giá vốn hàng bán	23	(929,611,166,190)	(901,700,315,722)	(3,873,661,626,988)	(3,607,566,781,433)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		148,583,340,873	147,060,468,118	645,868,000,647	644,577,008,207
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	1,533,518,300	2,901,637,126	8,297,972,717	9,417,958,880
22	5. Chi phí tài chính	24	(20,857,602,738)	(18,735,290,714)	(81,265,395,895)	(70,996,381,732)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(20,857,602,738)	(18,733,968,105)	(81,264,244,651)	(70,995,059,123)
24	6. Chi phí bán hàng	25	(54,436,670,735)	(49,099,759,545)	(216,940,278,492)	(189,320,808,709)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(32,887,345,584)	(23,785,867,832)	(131,140,620,558)	(110,591,506,225)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		41,935,240,116	58,341,187,153	224,819,678,419	283,086,270,421
31	9. Thu nhập khác	26	51,643,611,030	39,176,709,075	172,338,013,268	145,172,164,920
32	10. Chi phí khác	26	(19,016,040)	(105,163,268)	(359,790,927)	(212,994,816)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	51,624,594,990	39,071,545,807	171,978,222,341	144,959,190,104
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		93,559,835,106	97,412,732,960	396,797,900,760	428,045,460,525
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(23,789,238,402)	(26,787,011,073)	(84,491,521,533)	(99,599,358,214)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		318,571,402	900,000,000	318,571,402	900,000,000
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		70,069,168,106	71,525,721,887	312,624,950,629	329,346,102,311
	Trong đó:					
	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		69,817,040,769	71,487,501,883	310,922,490,888	328,260,004,961
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		272,127,337	38,220,004	1,702,459,741	1,086,097,350
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		719	720	3,937	4,161

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc



Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		396,797,900,760	428,045,460,525
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12,13	515,834,605,044	456,446,087,873
03	- Các khoản dự phòng		1,923,471,928	44,630,069
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(163,312,065,457)	(151,610,701,498)
06	- Chi phí lãi vay	24	81,264,244,651	70,995,059,123
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		832,508,156,926	803,920,536,092
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(16,286,526,861)	(14,585,801,176)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(5,424,828,959)	(1,638,706,771)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(11,557,666,513)	1,710,753,624
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		16,383,303,748	(35,362,410,893)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(80,582,438,482)	(70,362,200,238)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(87,489,294,204)	(100,018,898,940)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,575,049,528	21,197,206,678
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(57,782,352,228)	(55,414,618,876)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		593,343,402,955	549,445,859,500
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(1,073,697,687,505)	(789,782,424,141)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		229,312,772,893	174,304,369,364
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	8,291,526,589	9,403,824,804
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(836,093,388,023)	(606,074,229,973)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		700,536,600,000	519,893,500,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(372,416,045,229)	(305,282,621,353)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(52,943,967,358)	(54,721,907,161)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(134,997,726,000)	(124,173,945,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		140,178,861,413	35,715,026,486
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(102,571,123,655)	(20,913,343,987)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		267,170,733,600	288,084,077,587
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		164,599,609,945	267,170,733,600



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm

yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 17.170 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 17.047).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ bao gồm các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính cuối niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.
Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.
Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính riêng niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng cuối niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải

thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản

lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất

động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.1 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chúng khoản với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.1 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, Nhóm Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

⇒ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ➔ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- ➔ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911. Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSĐT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911. Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSĐT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	28,893,398,900	12,155,585,867
Tiền gửi ngân hàng	135,706,211,045	255,015,147,733
TỔNG CỘNG	164,599,609,945	267,170,733,600

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Khách hàng dùng thẻ taxi	73,289,322,149	56,549,126,681
Khách hàng taxi vãng lai	13,431,010,182	14,404,473,383
Khách hàng khác trong nước	12,786,242,418	661,134,619
TỔNG CỘNG	99,506,574,749	71,614,734,683
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(2,959,793,857)	(1,036,321,929)
GIÁ TRỊ THUẦN	96,546,780,892	70,578,412,754

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,036,321,929	991,691,860
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1,944,282,826	100,298,414
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(20,810,898)	(55,668,345)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	2,959,793,857	1,036,321,929
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	1,941,077,550	2,213,489,848
TỔNG CỘNG	1,941,077,550	2,213,489,848
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	19,584,173,159	25,725,516,775
Tạm ứng cho nhân viên	6,302,009,157	12,296,194,410
Thuế TNCN bổ sung	6,470,155,912	7,547,616,385
Phải thu vé máy bay	3,422,496,213	1,916,066,479
Ký quỹ, ký cược	1,718,201,200	1,426,017,800
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	360,856,548	1,027,654,563
Bảo hiểm vật chất dân sự	-	-
Các khoản khác	1,310,454,129	1,511,967,138
Dài hạn	1,109,900,000	599,900,000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>1,109,900,000</i>	<i>599,900,000</i>
TỔNG CỘNG	20,694,073,159	26,325,416,775
Trong đó:		

- Phải thu bên thứ ba	20,694,073,159	26,325,416,775
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	12,497,973,605	7,073,144,646
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	12,497,973,605	7,073,144,646

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	4,537,842,164	999,435,519	3,540,196,542,727	3,545,733,820,410
Mua mới	1,839,404,648		1,055,343,511,163	1,057,182,915,811
Thanh lý, nhượng bán			(474,203,356,323)	(474,203,356,323)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	6,377,246,812	999,435,519	4,121,336,697,567	4,128,713,379,898
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	711,376,164	580,110,719	12,464,113,648	13,755,600,531
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1,131,281,285	727,802,964	1,512,561,085,008	1,514,420,169,257
Khấu hao trong kỳ	1,579,062,331	92,827,201	479,699,082,923	481,370,972,455
Thanh lý, nhượng bán			(402,602,022,298)	(402,602,022,298)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	2,710,343,616	820,630,165	1,589,658,145,633	1,593,189,119,414
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	3,406,560,879	271,632,555	2,027,635,457,719	2,031,313,651,153
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3,666,903,196	178,805,354	2,531,678,551,934	2,535,524,260,484
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			1,888,380,562,116	1,888,380,562,116
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			51,411,418,245	51,411,418,245

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	264,259,999,952	264,259,999,952
Thuê mới	32,818,181,800	32,818,181,800
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>297,078,181,752</u>	<u>297,078,181,752</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	41,747,915,698	41,747,915,698
Khấu hao trong kỳ	34,369,842,104	34,369,842,104
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>76,117,757,802</u>	<u>76,117,757,802</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	222,512,084,254	222,512,084,254
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>220,960,423,950</u>	<u>220,960,423,950</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1,218,289,000	1,218,289,000
Mua trong kỳ	212,932,000	212,932,000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1,431,221,000</u>	<u>1,431,221,000</u>
Đã khấu trừ hết	1,168,289,000	1,168,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1,171,066,771	1,171,066,771
Khấu hao trong kỳ	93,790,485	93,790,485
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1,264,857,256</u>	<u>1,264,857,256</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	47,222,229	47,222,229
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>166,363,744</u>	<u>166,363,744</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất tại Q8	8,490,900,000		(8,490,900,000)	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất tại Q8	-			-
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất tại Q8	8,490,900,000	-	(8,490,900,000)	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phương tiện vận tải

TỔNG CỘNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

23,993,629,074

24,605,672,730

23,993,629,074

24,605,672,730

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

Bảo hiểm vật chất xe

Phí bảo trì đường bộ

Công cụ - dụng cụ đang dùng

Đồng phục nhân viên

Khác

Dài hạn

Phí bảo trì đường bộ

Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi

Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng

Công cụ - dụng cụ đang dùng

Khác

TỔNG CỘNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

24,433,891,958

27,048,768,491

15,834,580,273

12,361,938,277

4,652,949,000

5,032,057,415

989,280,702

705,140,875

-

-

2,957,081,983

8,949,631,924

79,399,196,433

93,167,623,648

58,041,000

103,945,000

53,766,654,256

55,078,036,072

2,137,474,007

1,827,511,882

22,166,437,834

35,014,135,084

1,270,589,336

1,143,995,610

103,833,088,391

120,216,392,139

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Phải trả người bán

- Trả trước để mua phương tiện vận tải

- Khác hàng khác

TỔNG CỘNG

-

500,000,000

408,158,431

258,439,119

408,158,431

758,439,119

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	26,787,011,073	84,491,521,533	(87,489,294,204)	23,789,238,402
Thuế giá trị gia tăng	25,528,820,932	257,165,350,202	(257,625,048,337)	25,069,122,797
Thuế thu nhập cá nhân	7,998,682,374	13,048,887,655	(11,703,098,138)	9,344,471,891
Các loại thuế khác		55,379,006	(55,379,006)	-
TỔNG CỘNG	60,314,514,379	354,764,138,396	(356,875,819,685)	58,202,833,090

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tạm trích lương tháng 13	-	-
Khác	17,291,291	29,929,376
TỔNG CỘNG	17,291,291	29,929,376

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền lãi vay phải trả	4,553,163,055	3,871,356,886
Bảo hiểm vật chất xe	968,166,912	3,841,616,543
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	12,179,108,914	15,798,385,046
Cổ tức phải trả	69,187,410,000	68,466,752,000
Khác	2,587,828,937	3,143,204,157
TỔNG CỘNG	89,475,677,818	95,121,314,632

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	124,398,339,604	127,385,154,500
Nhận ký quỹ khách hàng	44,115,373,471	37,553,509,047
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11,592,857,009	10,000,000,000
TỔNG CỘNG	181,606,570,084	176,438,663,547

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)

Thuê tài chính

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

+ Vay từ ngân hàng

+ Nợ thuê tài chính

Nợ dài hạn

*Ngày 31 tháng 12
năm 2016**Ngày 31 tháng 12
năm 2015*

1,058,283,929,591

755,433,374,820

113,284,309,610

140,958,276,968

1,171,568,239,201**896,391,651,788**

514,798,981,066

351,449,634,341

457,975,256,483

300,493,215,209

56,823,724,583

50,956,419,132

656,769,258,135

544,942,017,447

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay ngân hàng	755,433,374,820	675,266,600,000	(372,416,045,229)	1,058,283,929,591
Nợ thuê tài chính	140,958,276,968	25,270,000,000	(52,943,967,358)	113,284,309,610
TỔNG CỘNG	896,391,651,788	700,536,600,000	(425,360,012,587)	1,171,568,239,201

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến 31/12/16)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	157,462,980,000	170,131,145,000	327,594,125,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN) Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	13,951,925,000	39,911,828,125	53,863,753,125	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến 1%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	150,236,855,070	249,870,270,175	400,107,125,245	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Đà Nẵng	6,835,296,000	3,650,580,000	10,485,876,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2%
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	5,839,800,000	6,843,350,000	12,683,150,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5%
TỔNG CỘNG	431,169,646,479	627,114,283,112	1,058,283,929,591	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 1,5%
Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:					
Diễn giải	Quý I/2017	Quý II/2017	Quý III/2017	Quý IV/2017	Tổng cộng
Thanh toán	111,052,668,491	110,573,437,262	108,099,037,258	101,444,503,468	431,169,646,479

(ii) Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Nợ gốc
Cy Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam Cty TNHH MTV	52,024,914,299	48,100,621,425	7,170,477,297
Cho thuê Tài chính NH Á Châu	11,467,524,144	10,026,275,004	2,193,219,765
Dưới 1 năm	63,492,438,443	56,823,724,583	9,363,697,062
Cy Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam Cty TNHH MTV	45,946,055,801	42,674,828,787	5,328,443,726
Cho thuê Tài chính NH Á Châu	14,544,177,801	13,785,756,240	2,199,670,701
Từ 1 - 5 năm	60,490,233,602	56,460,585,027	7,528,114,427
TỔNG CỘNG	123,982,672,045	113,284,309,610	16,891,811,489

Các thuế minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	565,495,160,000
Tăng trong năm	-	113,096,760,000
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức đã trả	134,997,726,000	124,173,945,000

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	309,476,490,888	326,856,004,961
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	(42,289,491,322)	(44,516,028,679)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>267,186,999,566</u>	<u>282,339,976,282</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>67,859,192</u>	<u>67,859,192</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	3,937	4,161

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh

lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,519,529,627,635	4,252,163,789,640
TỔNG CỘNG	4,519,529,627,635	4,252,163,789,640
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	4,352,991,391,424	4,234,240,129,456
Bất động sản	14,476,618,182	-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	152,061,618,029	17,923,660,184

22.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
TỔNG CỘNG	0	0

22.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4,519,529,627,635	4,252,163,789,640
TỔNG CỘNG	4,519,529,627,635	4,252,163,789,640
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	4,352,991,391,424	4,234,240,129,456
Bất động sản	14,476,618,182	-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	152,061,618,029	17,923,660,184

22.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,291,526,589	9,403,824,804
Khác	6,446,128	14,134,076
TỔNG CỘNG	8,297,972,717	9,417,958,880

23. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	3,737,938,386,713	3,590,554,031,220
Giá vốn bất động sản đầu tư	8,490,900,000	-
Khác	127,232,340,275	17,032,750,213
TỔNG CỘNG	3,873,661,626,988	3,607,586,781,433

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lãi tiền vay	81,264,244,651	70,995,059,123
Khác	1,151,244	1,322,609
TỔNG CỘNG	81,265,395,895	70,996,381,732

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí bán hàng	216,940,278,492	189,320,808,709
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	101,253,490,114	94,360,497,866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102,125,897,068	81,539,918,417
- Khác	13,560,891,310	13,417,559,078
Chi phí quản lý doanh nghiệp	131,140,620,558	110,591,506,225
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	73,076,091,849	67,601,958,615
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,857,311,439	1,114,410,290
- Khác	37,618,012,643	26,034,020,933
TỔNG CỘNG	348,080,899,050	299,912,314,934

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thu nhập khác	172,338,013,268	145,172,184,920
Thu từ thanh lý tài sản cố định	149,034,820,686	142,206,876,694
Khác	23,303,192,582	2,965,308,226
Chi phí khác	(359,790,927)	(212,994,816)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(359,790,927)	(212,994,816)
GIÁ TRỊ THUẦN	171,978,222,341	144,959,190,104

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	220,636,154,711	173,804,369,364
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(71,601,334,025)	(31,597,492,670)
Giá trị thuần	149,034,820,686	142,206,876,694

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí nguyên liệu	1,019,148,158,130	1,054,945,225,730
Chi phí nhân công	2,391,839,717,748	2,155,373,447,188
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	515,834,605,044	456,446,087,873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208,925,046,331	176,558,777,065
Khác	85,994,998,785	64,175,558,511
TỔNG CỘNG	4,221,742,526,038	3,907,499,096,367

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	84,436,851,533	99,505,579,914
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	54,670,000	93,778,300
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(318,571,402)	(900,000,000)
	84,172,950,131	98,699,358,214

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	396,797,900,760	428,045,460,525
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	23,793,499,895	19,252,629,995
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	1,592,857,009	5,000,000,000
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	<u>422,184,257,664</u>	<u>452,298,090,520</u>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	422,184,257,664	452,298,090,520
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	84,436,851,533	99,505,579,914
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	54,670,000	93,778,300
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành hiện hành	<u>84,491,521,533</u>	<u>99,599,358,214</u>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	26,787,011,073	27,206,551,799
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(87,489,294,204)	(100,018,898,940)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>23,789,238,402</u>	<u>26,787,011,073</u>

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>2,318,571,402</u>	<u>2,000,000,000</u>	<u>318,571,402</u>	<u>900,000,000</u>

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lương và thưởng	<u>4,284,190,000</u>	<u>4,261,990,000</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dưới 1 năm	4,918,069,589	4,491,037,312
Từ 1 - 5 năm	5,451,376,532	6,356,439,744
TỔNG CỘNG	10,369,446,120	10,847,477,056



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	565,495,160,000	200,026,023,110	176,299,564,453	354,714,818,417	1,296,535,565,980
Lợi nhuận thuần trong kỳ	113,096,760,000	(113,096,760,000)	-	328,260,004,961	328,260,004,961
Phân phối lợi nhuận	-	-	47,772,769,321	(47,772,769,321)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(44,516,028,679)	(44,516,028,679)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(14,524,896,010)	(14,524,896,010)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(135,718,384,000)	(135,718,384,000)
Khác	-	-	-	(1,404,000,000)	(1,404,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	0
Tăng khác	-	-	-	-	0
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	439,038,745,368	1,428,632,262,252
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	678,591,920,000	86,929,263,110	224,072,333,774	439,038,745,368	1,428,632,262,252
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	310,922,490,888	310,922,490,888
Phân phối lợi nhuận	-	-	44,340,052,983	(44,340,052,983)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(42,289,491,322)	(42,289,491,322)
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS	-	-	-	(11,897,993,867)	(11,897,993,867)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(135,718,384,000)	(135,718,384,000)
Khác	-	-	-	(1,446,000,000)	(1,446,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	268,412,386,757	514,269,314,084	1,548,202,883,951